

Số: **88** /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30/06/2025.

Vinh Long, ngày **13** tháng **8** năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ
kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 38

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Bà Lê Thị Quyên	Thành viên
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên
Ông Văn Kim Hùng Phong	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Chiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Ngọc Chiến	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đặng Tấn Chiến - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Tấn Chiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vinh Long, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 2248/2025/BCSX-ICPA.SG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2178-2023-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.802.035.115	318.710.013.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.901.152.033	15.256.178.200
1. Tiền	111		23.901.152.033	15.256.178.200
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		288.659.000.000	275.835.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	288.659.000.000	275.835.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.944.179.024	14.071.501.089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.127.606.715	9.588.536.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		243.967.500	2.029.368.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.894.829.832	3.775.821.140
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.322.225.023)	(1.322.225.023)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	12.106.236.774	11.984.240.966
1. Hàng tồn kho	141		12.106.236.774	11.984.240.966
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.191.467.284	1.563.093.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.170.986.434	1.246.781.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	310.098.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	20.480.850	6.213.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302.422.879.434	293.956.265.795
I. Tài sản cố định	220		241.452.679.954	241.467.517.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	241.226.477.705	241.196.026.251
- Nguyên giá	222		657.580.861.825	646.864.355.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(416.354.384.120)	(405.668.328.829)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	226.202.249	271.491.395
- Nguyên giá	228		856.768.985	856.768.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(630.566.736)	(585.277.590)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.099.168.448	44.702.223.536
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	53.099.168.448	44.702.223.536
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	7.210.754.818	7.210.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		660.276.214	575.769.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	660.276.214	575.769.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		641.224.914.549	612.666.279.291


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.231.209.595	135.999.779.482
I. Nợ ngắn hạn	310		77.697.059.636	77.688.578.523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10.966.477.087	8.753.990.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		435.778.000	117.496.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.141.072.964	13.623.556.240
4. Phải trả người lao động	314		9.777.034.973	9.241.652.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	851.819.612	814.550.686
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.562.602.668	3.243.733.594
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10.307.480.000	10.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	8.742.396.370	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	28.912.397.962	31.586.119.043
II. Nợ dài hạn	330		59.534.149.959	58.311.200.959
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	48.233.216.636	47.010.267.636
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	11.300.933.323	11.300.933.323
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503.993.704.954	476.666.499.809
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	503.993.704.954	476.666.499.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.845.855.226	111.845.855.226
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.147.849.728	75.820.644.583
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.818.686.920	34.410.536.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27.329.162.808	41.410.107.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		641.224.914.549	612.666.279.291


 Nguyễn Thị Phương Minh
 Người lập biểu


 Lê Văn Thắng
 Kế toán trưởng


 Đặng Tấn Chiến
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Vĩnh Long, ngày 12 tháng 8 năm 2025


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.530.700.910	92.899.347.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		96.530.700.910	92.899.347.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.722.014.418	33.425.873.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.808.686.492	59.473.473.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.945.101.943	8.248.928.278
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	273.124.300	34.211.518
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		273.124.300	34.211.518
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.327.450.862	23.255.816.228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.356.348.182	11.372.972.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		33.796.865.091	33.059.402.012
11. Thu nhập khác	31	VI.7	606.241.629	612.427.064
12. Chi phí khác	32	VI.8	621.903.208	428.645.714
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.661.579)	183.781.350
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.781.203.512	33.243.183.362
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	6.452.040.704	2.825.243.621
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		27.329.162.808	30.417.939.741
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	819	884


Nguyễn Thị Phương Minh
 Người lập biểu


Lê Văn Thắng
 Kế toán trưởng


Đặng Tấn Chiến
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vinh Long, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.781.203.512	33.243.183.362
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.678.227.844	12.525.182.335
Các khoản dự phòng	03	8.742.396.370	8.140.392.138
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.803.537.131)	(8.248.252.526)
Chi phí lãi vay	06	273.124.300	34.211.518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.671.414.895	45.694.716.827
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(908.532.286)	16.299.461.261
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(121.995.808)	556.932.339
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.752.382.773	(7.931.468.019)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.711.594)	427.537.517
Tiền lãi vay đã trả	14	(261.049.588)	(18.111.968)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.234.288.063)	(3.883.746.702)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.570.000	16.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.700.248.744)	(1.525.116.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.213.541.585	49.636.405.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.339.067.633)	(12.173.073.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(288.659.000.000)	(214.391.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	275.835.000.000	171.330.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.323.418.726	14.156.074.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.780.103.452)	(41.077.999.467)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.376.689.000	11.028.131.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.153.740.000)	(2.653.740.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.413.300)	(3.515.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.211.535.700	8.370.876.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	8.644.973.833	16.929.281.768
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.256.178.200	22.083.263.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	23.901.152.033	39.012.545.051

Nguyễn Thị Phương Minh
Người lập biểu

Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng

Đặng Tân Chiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vinh Long, ngày 12 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500174831 cấp lần đầu ngày 03 tháng 3 năm 2008 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long và chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 9 năm 2021 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 289.000.000.000 đồng, được chia thành 28.900.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước, đại diện bởi Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, sở hữu 51% vốn.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty là: Vinh Long Water Supply Joint Stock Company, tên viết tắt là: VWACO.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 2, Đường Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: VLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 234 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 231).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; sản xuất nước đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công lắp đặt công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; sản xuất nước đóng chai; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được kiểm toán. Công ty đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán cũng như các quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do đó thông tin trình bày trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào hai (2) công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ lợi ích			Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ lợi ích				
		Tổng tỷ lệ (%)	Sở hữu			Tổng tỷ lệ (%)	Sở hữu			
			trực tiếp (%)	gián tiếp (%)			trực tiếp (%)	gián tiếp (%)		
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân	25%	25%	25%	0,00%	25%	25%	25%	0,00%	Tỉnh Vĩnh Long	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	20%	20%	20%	0,00%	20%	20%	20%	0,00%	Tỉnh Vĩnh Long	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long
Nhà máy nước Trường An	Số 519 Khóm Tân Vinh Thuận, Phường Tân Ngải, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Trà Ôn	Tổ 2, ấp Mỹ Lợi, Xã Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Vũng Liêm	Tổ 9B, ấp Trung Tín, Xã Trung Thành, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Tam Bình	Số 390/8, khóm IV, Xã Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Cái Ngang	Tổ 3, Ấp 8, Xã Cái Ngang, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Long Hồ	Tổ 32, Ấp Long Thuận B, Xã Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai Việt Úc	Số 54 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Xí nghiệp xây lắp	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty nhận đầu tư là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.822.574	2.840.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.897.329.459	15.253.338.200
Cộng	23.901.152.033	15.256.178.200

Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng được sử dụng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng xây dựng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lần lượt là 269.014.211 đồng và 292.672.931 đồng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	288.659.000.000	275.835.000.000

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn 6 đến 12 tháng, các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,2% đến 5,7%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt, phí bảo vệ môi trường	6.594.035.627	6.472.392.750
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Vinh Long	1.003.272.440	990.780.250
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vinh Long	929.119.608	795.913.405
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.601.179.040	1.329.449.867
Cộng	10.127.606.715	9.588.536.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về lãi tiền gửi	2.823.304.610	3.201.621.393
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	590.740.756	134.227.734
Các khoản phải thu khác	480.784.466	439.972.013
Cộng	3.894.829.832	3.775.821.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.153.249.683	831.024.660	(1.322.225.023)	2.153.249.683	831.024.660	(1.322.225.023)
Cộng	2.153.249.683	831.024.660	(1.322.225.023)	2.153.249.683	831.024.660	(1.322.225.023)

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(1.322.225.023)	(1.587.388.773)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	(1.322.225.023)	(1.587.388.773)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.660.308.562	-	9.313.521.008	-
Công cụ, dụng cụ	186.557.297	-	194.187.604	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.025.079.183	-	2.231.245.255	-
Thành phẩm	234.291.732	-	245.287.099	-
Cộng	12.106.236.774	-	11.984.240.966	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	153.428.572	77.682.230
Chi phí bảo hiểm	86.529.417	25.559.614
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	931.028.445	1.143.539.415
Cộng	1.170.986.434	1.246.781.259
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	397.520.368	353.087.571
Chi phí trả trước dài hạn khác	262.755.846	222.682.224
Cộng	660.276.214	575.769.795
Tổng cộng chi phí trả trước	1.831.262.648	1.822.551.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	128.879.764.751	99.817.301.663	416.507.366.445	1.659.922.221	646.864.355.080
Mua trong kỳ	-	31.936.000	-	-	31.936.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	400.139.814	8.248.356.533	3.184.068.072	-	11.832.564.419
Thanh lý, nhượng bán	(401.645.593)	(746.348.081)	-	-	(1.147.993.674)
Số dư cuối kỳ	128.878.258.972	107.351.246.115	419.691.434.517	1.659.922.221	657.580.861.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.620.944.441	81.658.476.240	248.987.693.356	1.401.214.792	405.668.328.829
Khấu hao trong kỳ	2.308.607.351	2.010.744.527	7.262.352.148	51.234.672	11.632.938.698
Thanh lý, nhượng bán	(341.632.915)	(605.250.492)	-	-	(946.883.407)
Số dư cuối kỳ	75.587.918.877	83.063.970.275	256.250.045.504	1.452.449.464	416.354.384.120
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	55.258.820.310	18.158.825.423	167.519.673.089	258.707.429	241.196.026.251
Số dư cuối kỳ	53.290.340.095	24.287.275.840	163.441.389.013	207.472.757	241.226.477.705

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lần lượt là 215.081.526.377 đồng và 202.492.973.337 đồng.

Công ty đã sử dụng các tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lần lượt là 42.296.020.502 đồng và 44.240.432.171 đồng để bảo đảm cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (xem Thuyết minh số V.17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	856.768.985
Số dư cuối kỳ	856.768.985
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	585.277.590
Khấu hao trong kỳ	45.289.146
Số dư cuối kỳ	630.566.736
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	271.491.395
Số dư cuối kỳ	226.202.249

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 463.834.100 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m ³ /ngày đêm lên 9.600m ³ /ngày đêm	52.142.576.054	42.975.183.593
Các dự án khác	956.592.394	1.727.039.943
Cộng	53.099.168.448	44.702.223.536

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	44.702.223.536	18.843.531.239
Chi phí đầu tư trong kỳ	27.000.520.914	29.365.483.485
Kết chuyển sang tài sản cố định	(11.832.564.419)	(22.546.967.713)
Kết chuyển vật tư thừa nhập kho	(31.455.858)	(47.019.037)
Ghi nhận vào chi phí trong kỳ	(6.739.555.725)	(8.519.048.214)
Số dư cuối kỳ	53.099.168.448	17.095.979.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân	500.000	5.000.000.000	-	(i)	500.000	5.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	180.000	1.910.754.818	-	(i)	180.000	1.910.754.818	-	(i)
Cộng		6.910.754.818	-			6.910.754.818	-	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang Thít	30.000	300.000.000	-	(i)	30.000	300.000.000	-	(i)

(i) Giá trị hợp lý của các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ Giá trị đồng thời là số có khả năng thanh toán VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán là bên liên quan (xem <i>Thuyết minh VII.3</i>)	719.974.710	662.378.535
Phải trả người bán khác	10.246.502.377	8.091.611.636
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	5.867.573.409	4.320.464.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	1.055.717.113	-
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà	829.028.908	695.741.140
Các nhà cung cấp khác	2.494.182.947	3.075.406.496
Cộng	10.966.477.087	8.753.990.171

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	6.213.025	6.213.025	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	-	-	20.480.850	20.480.850
Cộng	6.213.025	6.213.025	20.480.850	20.480.850
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.694.062.736	1.100.230.709	593.832.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.296.370.080	6.452.040.704	15.234.288.063	3.514.122.721
Thuế thu nhập cá nhân	408.215.840	259.302.378	633.635.472	33.882.746
Phí bảo vệ môi trường	876.990.520	5.417.740.283	5.334.639.813	960.090.990
Thuế tài nguyên	41.979.800	214.042.260	216.877.580	39.144.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	88.976.858	88.976.858	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	13.623.556.240	14.138.165.219	22.620.648.495	5.141.072.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí tiền điện	747.600.753	623.601.871
Các khoản chi phí phải trả khác	104.218.859	190.948.815
Cộng	851.819.612	814.550.686

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.586.860.390	1.606.232.910
Thuế thu nhập cá nhân	420.018.023	1.020.049.949
Cổ tức phải trả	11.817.240	23.230.540
Các khoản phải trả khác	543.907.015	594.220.195
Cộng	2.562.602.668	3.243.733.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng thanh toán)</i> VND	Tăng VND	Giảm VND	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng thanh toán)</i> VND
a. Ngắn hạn				
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>xem Thuyết minh b</i>)	10.307.480.000	-	-	10.307.480.000
b. Dài hạn				
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (i)	15.922.696.636	-	2.653.740.000	18.576.436.636
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long (ii)	42.618.000.000	6.376.689.000	2.500.000.000	38.741.311.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(10.307.480.000)			(10.307.480.000)
	48.233.216.636	6.376.689.000	5.153.740.000	47.010.267.636
Tổng cộng khoản vay	58.540.696.636	6.376.689.000	5.153.740.000	57.317.747.636

(i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị cho dự án mở rộng hệ thống cấp nước với lãi suất 0,3%/năm, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, đáo hạn vào tháng 3 năm 2028, thời gian ân hạn là 36 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (*xem Thuyết minh số V.9*).

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án theo hợp đồng thế chấp số 35/2023.HĐTC ngày 09 tháng 5 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.307.480.000	10.307.480.000
Trong năm thứ hai	10.307.480.000	10.307.480.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.307.736.636	22.961.476.636
Sau năm năm	17.618.000.000	13.741.311.000
	58.540.696.636	57.317.747.636
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(10.307.480.000)	(10.307.480.000)
Số phải trả sau 12 tháng	48.233.216.636	47.010.267.636

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	5.390.989.147	-
Chi phí duy trì đầu nổi	3.351.407.223	-
Cộng	8.742.396.370	-

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	31.586.119.043	28.679.932.799
Trích lập quỹ trong kỳ	1.957.663	-
Thu tiền khen thưởng từ Sở nội vụ tỉnh Vĩnh Long	24.570.000	16.200.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.700.248.744)	(1.525.116.020)
Số dư cuối kỳ	28.912.397.962	27.171.016.779

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	11.300.933.323	15.726.481.944
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-
Hoàn nhập quỹ trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.300.933.323	15.726.481.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	289.000.000.000	89.915.932.659	81.286.336.777	460.202.269.436
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.417.939.741	30.417.939.741
Số dư cuối kỳ	289.000.000.000	89.915.932.659	111.704.276.518	490.620.209.177
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	289.000.000.000	89.915.932.659	111.704.276.518	490.620.209.177
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	42.681.802.149	42.681.802.149
Chia cổ tức	-	-	(46.875.800.000)	(46.875.800.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	21.929.922.567	(21.929.922.567)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.759.711.517)	(9.759.711.517)
Số dư cuối kỳ	289.000.000.000	111.845.855.226	75.820.644.583	476.666.499.809
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	289.000.000.000	111.845.855.226	75.820.644.583	476.666.499.809
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	27.329.162.808	27.329.162.808
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.957.663)	(1.957.663)
Số dư cuối kỳ	289.000.000.000	111.845.855.226	103.147.849.728	503.993.704.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	14.739.000	51,00%	147.390.000.000	14.739.000	51,00%	147.390.000.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	7.100.000	24,57%	71.000.000.000	-	0,00%	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	2.625.862	9,08%	26.258.620.000	9.725.862	33,65%	97.258.620.000
Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng	1.445.000	5,00%	14.450.000.000	1.445.000	5,00%	14.450.000.000
Các cổ đông khác	2.990.138	10,35%	29.901.380.000	2.990.138	10,35%	29.901.380.000
Cộng	28.900.000	100,00%	289.000.000.000	28.900.000	100,00%	289.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	28.900.000	28.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 27 tháng 6 năm 2025, cổ tức năm 2024 đã được phê duyệt với tỷ lệ là 14,33%, tương ứng 1.433 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Tỷ lệ cổ tức chính thức của năm 2025 sẽ được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của năm sau.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
Các khoản phải thu khách hàng	115.088.937	115.166.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	89.562.171.018	87.766.685.866
Doanh thu kinh doanh nước uống đóng chai	3.035.922.598	3.091.896.699
Doanh thu xây lắp	3.815.384.674	1.797.678.131
Doanh thu từ hoạt động khác	117.222.620	243.087.000
Cộng	96.530.700.910	92.899.347.696

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	28.193.306.474	29.277.673.619
Giá vốn kinh doanh nước uống đóng chai	2.405.156.336	2.454.115.015
Giá vốn xây lắp	3.019.122.847	1.484.984.725
Giá vốn của hoạt động khác	104.428.761	209.100.567
Cộng	33.722.014.418	33.425.873.926

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.424.101.943	7.349.928.278
Cổ tức được chia	1.521.000.000	899.000.000
Cộng	8.945.101.943	8.248.928.278

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	273.124.300	34.211.518

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.373.113.440	1.353.441.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.093.260.573	7.077.349.392
Chi phí duy trì đầu nổi, lắp đặt đồng hồ ống ngách, thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.697.825.250	13.632.665.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.163.251.599	1.192.360.143
Cộng	22.327.450.862	23.255.816.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.763.710.517	7.236.478.171
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	503.685.974	491.669.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.531.539	431.768.903
Thuế, phí và lệ phí	53.188.208	53.188.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3.584.231.944	3.159.867.461
Cộng	15.356.348.182	11.372.972.290

7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	557.380.689	501.213.329
Các khoản thu nhập khác	48.860.940	111.213.735
Cộng	606.241.629	612.427.064

8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ từ thu phí bảo vệ môi trường	473.773.586	426.031.331
Chi phí thanh lý tài sản cố định	141.564.812	675.752
Các khoản chi phí khác	6.564.810	1.938.631
Cộng	621.903.208	428.645.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Hoạt động kinh doanh nước sạch	Hoạt động khác	Tổng cộng	Hoạt động kinh doanh nước sạch	Hoạt động khác	Tổng cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.087.671.932	9.693.531.580	33.781.203.512	24.290.620.324	8.952.563.038	33.243.183.362
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Điều chỉnh thu nhập không chịu thuế	-	(1.521.000.000)	(1.521.000.000)	-	(899.000.000)	(899.000.000)
Chi phí không được trừ	-	-	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	24.087.671.932	8.172.531.580	32.260.203.512	24.290.620.324	8.053.563.038	32.344.183.362
Chuyển lỗ	-	-	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	24.087.671.932	8.172.531.580	32.260.203.512	24.290.620.324	8.053.563.038	32.344.183.362
Thuế suất thông thường	20%	20%		10%	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.817.534.386	1.634.506.318	6.452.040.704	2.429.062.032	1.610.712.607	4.039.774.639
Thuế TNDN được giảm do ưu đãi thuế	-	-	-	(1.214.531.018)	-	(1.214.531.018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.817.534.386	1.634.506.318	6.452.040.704	1.214.531.014	1.610.712.607	2.825.243.621

Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015. Cụ thể, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Từ cuối năm 2024, khi thực hiện quyết toán thuế, Công ty không tính ưu đãi xã hội hóa do không đáp ứng đủ tiêu chí cán bộ chủ chốt theo quyết định 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.329.162.808	30.417.939.741
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	(3.648.443.235)	(4.880.834.590)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.680.719.573	25.537.105.151
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	28.900.000	28.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	819	884

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc năm trước để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.622.574.398	30.744.177.216
Chi phí nhân công	22.513.897.987	19.093.723.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.678.227.844	12.525.182.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.555.232.247	1.636.292.888
Chi phí khác	4.035.880.986	4.055.286.319
Cộng	71.405.813.462	68.054.662.444

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; sản xuất nước đóng chai; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty đang thực hiện hợp đồng thuê đất số 29/HD-TD tại phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2007 đến ngày 1 tháng 1 năm 2046. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.083,5 m², trong đó bao gồm 500 m² diện tích được miễn tiền thuê đất.

Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện thuê đất của Nhà nước tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với tổng diện tích đất thuê là 59.383 m² để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất.

3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan**Bên liên quan**

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long
 Công Ty Cổ phần - Tổng Công Ty Nước - Môi trường Bình Dương
 Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân
 Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân		
Cổ tức được chia	750.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long		
Chi phí mua nước sạch	4.070.660.100	4.153.901.700
Cổ tức được chia	720.000.000	360.000.000

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	719.974.710	662.378.535

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.606.136.923	1.316.615.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ:** (tiếp theo)**Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tổng cộng VND
Hội đồng Quản trị		475.200.000	174.240.000	649.440.000
Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch	475.200.000	-	475.200.000
Ông Huỳnh Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT	-	31.680.000	31.680.000
Bà Lê Thị Quyên	Thành viên HĐQT	-	47.520.000	47.520.000
Ông Văn Kim Hùng Phong	Thành viên HĐQT	-	47.520.000	47.520.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên HĐQT	-	47.520.000	47.520.000
Tổng Giám đốc và người quản lý khác		1.433.976.923	47.520.000	1.481.496.923
Ông Huỳnh Ngọc Chiến	Tổng Giám đốc	285.576.923	-	285.576.923
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc	382.800.000	-	382.800.000
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám đốc	382.800.000	-	382.800.000
Ông Lê Văn Thắng	Kế toán trưởng	382.800.000	47.520.000	430.320.000
Ban kiểm soát		396.000.000	79.200.000	475.200.000
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Trưởng ban	396.000.000	-	396.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhưng	Thành viên	-	39.600.000	39.600.000
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên	-	39.600.000	39.600.000
Cộng		2.305.176.923	300.960.000	2.606.136.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ:** (tiếp theo)**Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương VND	Thù lao (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Hội đồng Quản trị		260.798.400	108.000.000	368.798.400
Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch HĐQT	260.798.400	-	260.798.400
Bà Lê Thị Quyên	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Tổng Giám đốc và người quản lý khác		651.996.000	36.000.000	687.996.000
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám Đốc	224.576.400	-	224.576.400
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám Đốc	224.576.400	-	224.576.400
Ông Lê Văn Thắng	Kế toán trưởng	202.843.200	36.000.000	238.843.200
Ban kiểm soát		231.820.800	28.000.000	259.820.800
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Trưởng ban	231.820.800	-	231.820.800
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhưng	Thành viên	-	4.000.000	4.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên	-	24.000.000	24.000.000
Cộng		1.144.615.200	172.000.000	1.316.615.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025


VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**4. Số liệu so sánh**


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được kiểm toán và soát xét.

5. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Nguyễn Thị Phương Minh
Người lập biểu


Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng


Đặng Tấn Chiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vĩnh Long, ngày 12 tháng 8 năm 2025

